



UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /QĐ-SXD

Tiền Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao công bố giá vật liệu xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 01 năm 2021.

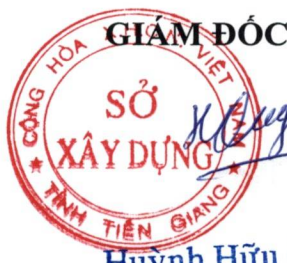
Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 01 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).



Huỳnh Hữu Quyền

PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 01 NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-SXD ngày 08 /02/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sữa - xã Trung An, đt: 0918046702)				
1	Cát vàng (bê tông)	m3	270.000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	109.090	"
3	Cát ML=1,6	m3	155.000	"
4	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	280.000	"
5	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	260.000	"
6	Đá 1x2 (đen)	m3	310.000	"
Thép Miền Nam (Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - ĐT: 3853478 - 3953789)				
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	15.245	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	15.200	
9	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	15.427	
10	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	15.035	
11	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	14.907	
12	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	14.916	
13	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	14.903	
14	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	14.905	
15	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	14.898	
16	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	14.890	
17	Thép cây vằn Ø25 SD 295 - CB300	kg	14.910	
18	Thép cây vằn Ø 28 SD 295 - CB300	kg	14.895	
19	Thép cây vằn Ø 32 SD 295 - CB300	kg	13.631	
Thép Vina kyoei (áp dụng cho các nhà phân phối khu vực Mỹ Tho)				
20	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CT3)	kg	16.240	
21	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CT3)	kg	16.190	
22	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	16.190	
23	Thép cây vằn Ø 10 (CB400-V/SD390)	kg	16.290	
24	Thép cây vằn Ø 10 (CB500-V)	kg	16.340	
25	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25 (CB300V/SD295A)	kg	16.040	
26	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400-V/SD390)	kg	16.140	
27	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500-V)	kg	16.190	
28	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36 (CB400-V/SD390)	kg	16.340	
29	Thép cây vằn Ø 36 (CB500-V)	kg	16.390	
30	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43 (CB400-V/SD390)	kg	16.440	
31	Thép cây vằn Ø 40 (CB500-V)	kg	16.490	
32	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
33	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
34	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
35	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	16.940	
36	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	17.040	
Thép Pomina				áp dụng trên địa bàn tỉnh
37	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	15.800	
38	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	15.800	
39	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	15.940	
42	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	15.950	
43	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	15.800	
44	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	16.100	
40	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	15.850	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
41	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	15.700	
45	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	15.950	
46	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	15.800	
47	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	16.100	
48	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	16.250	
49	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	16.100	
50	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	16.400	
51	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	16.150	
52	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	16.000	
53	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	16.300	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Ø: đường kính DN
54	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	19.700	tròn, vuông, hộp
55	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	18.900	"
56	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	18.600	"
57	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	18.600	"
58	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	18.800	"
59	Ống thép đen dày dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	18.800	"
60	Ống thép đen dày dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	19.200	"
61	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	25.100	"
62	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	24.300	"
63	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	24.300	"
64	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	24.700	"
65	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	25.100	"
66	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	19.900	tròn, vuông, hộp
	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường			
67	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	13.900	
68	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	14.200	
69	Thép thanh vằn 10mm/Gr40	kg	14.200	
70	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	14.050	
71	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500V)	kg	14.400	
72	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500V)	kg	14.250	
	Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL			áp dụng trên địa bàn tỉnh
73	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	15.120	Mác thép AGS 400, SS400) TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015
74	Thép góc V100 dài 6m	kg	15.320	
75	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg	15.220	
76	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg	15.520	
	Ximăng các loại	bao		Công trình TP. Mỹ Tho
77	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	"
78	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	"
79	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78.500	"
80	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	70.000	"
81	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	80.000	"
82	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	"
83	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	69.091	"
84	Ximăng Tây Đô Export	bao	77.300	"
85	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	"
86	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	"
87	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao	68.182	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
88	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	"
89	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	80.000	Tại cửa hàng VLXD
90	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80.000	các huyện +3.640 đ/bao
91	Ximăng Genwestco PCB40 (Cty TNHH MTV 622)	bao	69.090	
92	Ximăng Genwestco PCB50 (Cty TNHH MTV 622)	bao	78.180	
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
93	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
94	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
95	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
96	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
97	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
98	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
99	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
100	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
101	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
102	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
103	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
104	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			
105	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	150.818	11 viên/thùng
106	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	155.591	11 viên/thùng
107	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	141.273	
108	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	157.500	
109	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	214.773	
110	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	238.636	
111	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
112	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	214.773	
113	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	238.636	
114	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
115	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	233.864	
116	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	248.182	
117	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	329.318	
118	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	386.591	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn VITTO			
119	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1		122.241	
120	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1		205.537	
121	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1		275.783	
122	Gạch ốp kích thước 300x300mm loại 1		205.537	
123	Gạch ốp kích thước 400x400mm loại 1		238.845	
124	Gạch ốp kích thước 400x800mm loại 1		210.983	
125	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1		99.464	
126	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1		140.448	
127	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1		139.740	
128	Gạch ốp kích thước 145x600mm		205.537	
129	Gạch ốp kích thước 500x500mm loại 1		169.791	
130	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic men matt loại 1		200.516	
131	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic mài bóng loại 1		231.476	
132	Gạch lát nền kích thước 800x800mm ceramic mài bóng loại 1		307.344	
133	Gạch lát nền kích thước 600x900mm ceramic mài bóng loại 1		403.004	
134	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm ceramic mài bóng loại 1		535.524	
135	Gạch ốp kích thước 155x800mm		373.704	
136	Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm		506.937	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
137	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
138	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
139	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
140	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
141	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
142	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
143	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
144	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đen
145	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (36,6 viên/m2)
146	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (16 viên/m2)
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
147	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	DNTN Thiện Mỹ			
148	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại 1)	m2	86.364	
149	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại cao cấp mặt men 7mm-8mm)	m2	104.545	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
150	Đá tím mộng cổ	m2	650.000	
151	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
152	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
153	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
154	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
155	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
156	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
157	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
158	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
159	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
160	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
161	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
162	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
163	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	Mỹ Tho
164	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	Tiền Giang
165	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
166	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
167	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04
168	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard - Công ty Lixil VN			
169	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	2.000.000	
170	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	2.090.900	
171	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.181.800	
172	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.272.700	
173	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.818.200	
174	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0940	cái	618.200	
175	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0969	cái	654.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
176	Lavabo âm bàn + âm bàn VF-0476	cái	818.200	
177	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	cái	1.227.300	
178	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	cái	1.272.700	
179	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.181.800	
180	Vòi lavabo lạnh Sandra WF.T601	cái	572.700	
181	Vòi lavabo lạnh W.126	cái	681.800	
	Sản phẩm INAX - Công ty Lixil VN			
182	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.818.200	
183	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.990.900	
184	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.327.300	
185	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.827.300	
186	Bàn cầu một khối AC-969VN	cái	4.727.300	
187	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	cái	445.500	
188	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái	563.600	
189	Lavabo dương bàn + âm bàn L-2395V	cái	872.700	
190	Bồn tiểu U-116V	cái	581.800	
191	Van xả tiểu UF-7V	cái	1.218.200	
192	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	718.200	
193	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	309.100	
194	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	590.900	
	Sản phẩm Santa			
195	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
196	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
197	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
198	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
199	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
200	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
201	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
202	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	
203	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	
204	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
205	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
206	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
207	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
208	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
209	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
210	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
211	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
212	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	
213	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	
214	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
215	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
216	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
217	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
218	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
219	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
220	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
221	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
222	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm co P
223	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
224	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
225	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
226	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
227	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
228	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
229	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
230	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
231	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
232	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
233	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
234	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
235	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
236	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
237	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
238	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
239	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140
240	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
241	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	
Công ty TNHH VN Đại Phong				
242	Bồn cầu 1 khối GMBC900	bộ	4.500.000	KT: 700 x 385 x 780
243	Bồn cầu 1 khối GMBC903	bộ	4.500.000	KT: 690 x 360 x 750
244	Lavabo treo tường GMLB310	cái	1.300.000	KT: 545 x 435 x 450
245	Lavabo âm bàn GMLB 09	cái	1.130.000	KT: 500 x 355 x 140
246	Bệ tiểu nam cảm ứng GMCT406-S	bộ	3.000.000	KT: 330 x 290 x 685
247	Vòi lavabo nóng lạnh 202 INOX 304 (20cm) mờ Gama	Bộ	770.000	
248	Sen cây tròn 002 INOX 304 mờ Gama	Bộ	2.800.000	
249	Vòi rửa chén nóng lạnh 301 INOX 304 mờ Gama	Bộ	690.000	
250	Phễu sàn đúc 15 x 15 x 60 INOX 304 bóng Gama	Cái	272.000	
251	Máy nước nóng năng lượng mặt trời GMMNLT 150	Bộ	8.450.000	Ổng thủy tinh chân không
252	Máy nước nóng năng lượng mặt trời lõi PPR GMMNLT140PB	Bộ	9.800.000	Lõi PPR
253	Máy năng lượng tắm phẳng GMMNLF180	Bộ	28.780.000	Tắm phẳng
Bồn Inox DAPHA α				Bảo hành 12 năm
254	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	
255	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
256	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
257	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
258	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
259	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
260	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
261	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
262	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	
Bồn Inox Toàn Mỹ				bảo hành 10 năm
263	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	
264	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
265	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
266	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
267	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
268	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
269	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
270	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
271	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
272	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
273	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
274	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
275	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
276	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
277	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
278	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
279	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
280	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			bảo hành 10 năm
281	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
282	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
283	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
284	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
285	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
286	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
287	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
288	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	
289	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	
290	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
291	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
292	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			bảo hành 10 năm
293	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
294	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
295	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
296	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
297	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	
298	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
299	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
300	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
301	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
302	1,8li - 45x80	m	48.200	
303	50x100	m	53.600	
304	50x125	m	60.000	
305	50x150	m	66.400	
306	2,0li - 45x80	m	52.700	
307	50x100	m	59.100	
308	50x125	m	65.500	
309	50x150	m	72.700	
310	2,5 ly - 45x80	m	65.500	
311	50x100	m	72.700	
312	50x125	m	80.900	
313	50x150	m	90.000	
	Tole sóng vuông các loại			
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			BH 10 năm
314	3,5 zem	m	102.700	
315	4,0 zem	m	111.800	
316	4,2 zem	m	118.200	
317	4,5 zem	m	124.500	
318	4,8 zem	m	134.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
319	5,0 zem	m	140.900	BH 10 năm
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			
320	3,5 zem	m	72.700	
321	4,0 zem	m	81.800	
322	4,5 zem	m	90.900	
323	5,0 zem	m	99.100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
324	4,5 zem	m	90.900	
	<i>Tole mạ kẽm</i>			
325	3,0 zem	m	59.100	
326	3,5 zem	m	66.400	
327	4,0 zem	m	70.900	
328	4,5 zem	m	78.200	
329	5,0 zem	m	87.300	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
330	4,0 zem	m	119.100	"
331	4,5 zem	m	132.700	"
332	5,0 zem	m	150.000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
333	3,5 zem	m	76.400	
334	4,0 zem	m	84.500	
335	4,5 zem	m	93.600	
336	5,0 zem	m	102.700	
	<i>Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m</i>			
337	3,0 zem	m	78.200	
338	4,0 zem	m	87.300	
339	4,5 zem	m	97.300	
340	5,0 zem	m	107.300	
	Tole ngói			
	Tool ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
341	4,0 zem	m	130.900	
342	4,5 zem	m	146.400	
343	5,0 zem	m	164.500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
344	3,5 zem	m	86.400	
345	4,0 zem	m	95.500	
346	4,5 zem	m	104.500	
347	5,0 zem	m	113.600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
348	3,5 zem	m	88.200	
349	4,0 zem	m	98.200	
350	4,5 zem	m	108.200	
351	5,0 zem	m	119.100	
	Công ty TNHH Tôn Pomina (TCT G550)			
352	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm	md	81.818	
353	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm	md	94.545	
354	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm	md	102.727	
355	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	md	86.364	
356	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	md	100.000	
357	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0.40mm x 1200mm	md	103.636	
358	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm	md	114.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
359	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm	md	124.500	
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ			
	Thép Tiên Phong - Visiontruss			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
360	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
361	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
362	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
363	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
364	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
365	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
366	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
367	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
368	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
369	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
370	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	
371	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
372	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
373	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
374	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
375	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
376	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
377	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
378	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
379	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
380	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
381	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
382	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25 năm)
383	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công lắp đặt ngói
384	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	
385	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
386	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
387	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
388	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78.200	
389	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115.500	
390	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
391	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1.500	
392	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119.100	
393	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
394	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	(ngói bò)
395	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118.200	
396	Băng dán chống thấm Onduslim (khổ 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Công ty CP Sản xuất Thép Vina one			Giao tại TP. Mỹ Tho
	Vuông, hộp, ống đen Vina one			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
397	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	19.182	
398	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	kg	19.000	
399	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg	19.182	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one			
400	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	22.364	
401	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	22.182	
402	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	22.636	
403	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	kg	22.636	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			
404	Dày 1.60 - 2.00mm	kg	26.455	
405	Dày 2.10 - 3.00mm	kg	26.636	
406	Dày 3.10 - 5.00mm	kg	26.909	
407	Dày > 5.00 mm	kg	26.909	
	Thép hình cán nóng Vina One			
408	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	19.818	
	Tôn lạnh Vina One AZ100			
409	Dày 0.40mm	mét	94.636	
410	Dày 0.45mm	mét	102.818	
411	Dày 0.50mm	mét	111.909	
	Tôn lạnh Vina One AZ150			
412	Dày 0.45mm	mét	107.364	
413	Dày 0.50mm	mét	116.455	
	Tôn lạnh màu Vina One			
414	Dày 0.40mm	mét	96.455	
415	Dày 0.45mm	mét	104.636	
416	Dày 0.50mm	mét	113.727	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			
417	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	74.636	
418	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	90.091	
419	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	121.909	
420	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	147.364	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			
421	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	97.364	
422	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	119.182	
423	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	166.455	
424	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	198.273	
	Trần thạch cao			
425	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	Chưa bao gồm công lắp đặt
426	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
427	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
428	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
429	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
430	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122.730	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
431	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131.820	
432	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118.180	
433	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
434	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	
435	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
436	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
437	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
438	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	
439	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	
440	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
441	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
442	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
443	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
444	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
445	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
446	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
447	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	
448	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
449	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
450	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	255.500	
451	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
452	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
453	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
454	Trần thạch cao giựt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
455	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	
456	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp đặt
457	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp đặt
	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam			bao công lắp đặt
	Trần kim loại nhôm			
458	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	697.020	"
459	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	720.050	"
460	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng	m2	722.727	"
461	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	968.182	"
462	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	1.113.636	"
	Sản Phẩm Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin			
463	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2	2.583.636	"
464	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2	3.068.182	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép Aluwin Windows			
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6.38mm cường lực, Lõi thép dày 1.2 – 1.4mm.			
465	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	4.000.000	"
466	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	m2	4.204.545	"
467	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – (3mm) - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2	922.727	"
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai)			
468	Ngói 10 viên/m2	viên	20.910	
469	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	
470	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	
471	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	7.090	
472	Ngói mũi hài 120 viên/m2	viên	3.640	
473	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7.273	
474	Ngói âm dương 45 viên/m2	viên	7.730	
475	Ngói tiểu	viên	6.820	
476	Gạch xây 80x80x180	viên	3.090	
477	Ngói 360x230x12 20 viên/m2	viên	11.820	
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
478	Ngói lợp chính	viên	13.000	
479	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
480	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
481	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
482	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
483	Ngói nóc	viên	25.450	"
484	Ngói rìa	viên	25.450	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Ngói màu LAMA			
485	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m ² - 4,1kg/viên
486	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	
487	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
488	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
489	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
490	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m ²
491	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
492	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
493	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
494	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
495	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân			
496	Ngói màu			
497	Ngói lợp 10v/m ²		14.073	
498	Ngói nóc		23.991	
499	Ngói rìa		23.991	
500	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2		33.700	
501	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái		40.627	
502	Ngói chạc 3, ngói chạc 4		51.218	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung			
503	Ngói lợp 22v/m ²		8.427	
504	Ngói Dmi		5.064	
505	Ngói nóc lớn 3v/md		16.064	
506	Ngói nóc tiểu 5v/md		5.436	
507	Ngói tiểu 7v/md		5.564	
508	Ngói viền 5 bộ/md		46.527	
509	Ngói âm dương (45v/m ²)		6.155	
510	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m ²)		6.655	
511	Ngói mũi hài lớn (50v/m ²)		8.491	
512	Ngói lợp 20v/m ²		11.173	
	Ngói tráng men			
513	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ		8.564	
514	Ngói mắt rồng		9.973	
515	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông		15.182	
516	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu		16.145	
517	Ngói mũi hài lớn		20.009	
518	Ngói âm dương		15.800	
519	Ngói viền		72.255	
520	Ngói nóc tiểu		11.791	
521	Ngói tiểu		11.845	
522	Ngói cánh phượng		14.409	
523	Ngói lợp 22v/m ²		23.909	
524	Ngói nóc lớn 3v/md		38.755	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
525	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m ³	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
526	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m ³	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
527	Gỗ nhóm 4	m ³	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
528	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
529	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
530	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
531	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
532	Cây chống gỗ L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$ (Bạch đàn)	cây	32.000	
533	Cừ tràm L=3m, gốc $\phi 80-100$	m	7.580	
534	Cừ tràm L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 35$	m	8.600	
535	Cừ tràm L=4,7m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$	m	8.890	
Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW				
536	- Vách kính (có đồ cố định), Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm, KT: 1000x1000	m2	2.464.989	
537	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	3.538.582	
538	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.575.282	
539	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.200.935	
540	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU; Kính an toàn 6.38mm. KT: 700x1400	m2	5.402.055	
541	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm. KT: 600x1200	m2	6.143.649	
542	Cửa đi 1 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus Kính an toàn 6.38mm. KT: 900x2200	m2	6.396.818	
543	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200.	m2	6.323.634	
544	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200	m2	6.696.743	
545	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1600x2200.	m2	3.518.111	
546	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 2800x2200	m2	8.597.932	
Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW				
547	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
548	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
549	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
550	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
551	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
552	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
553	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
554	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.614.756	
555	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liền chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
556	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	
557	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)				
Hệ Châu Á				
558	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
559	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
560	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
561	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	
562	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
563	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	
564	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
Hệ Châu Âu				
565	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
566	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
567	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hãng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
568	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
569	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
570	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
571	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	
572	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
573	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
574	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
575	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
576	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
577	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
578	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
579	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
580	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
581	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
582	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
583	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
584	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
585	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"
586	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
587	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
588	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
589	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
590	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
591	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"
592	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
593	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.630	
594	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	2.710	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
595	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	5.610	
596	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	8.000	
597	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
598	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	
599	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	9.090	
600	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	33.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
601	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.160	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
602	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	
602	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	
603	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	
603	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	
604	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
605	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	4.660	
606	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	6.010	
607	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	17.690	
608	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	63.600	
609	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	117.800	
610	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	230.100	
611	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	356.000	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
612	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350	
613	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400	
614	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
615	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	17.630	
616	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	26.100	
617	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	54.500	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
618	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	22.400	
619	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	33.200	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
620	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	98.000	
621	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	142.100	
622	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	744.000	
623	CVV -2x185 - 0,6/1 kV	m	926.100	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
623	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	135.700	
624	CVV -3x50 - 0,6/1 kV	m	365.500	
625	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	710.400	
626	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	919.700	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
627	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	174.200	
628	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	263.500	
629	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	481.600	
630	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500	
631	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
632	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700	
633	CVV -3x25+1x16	m	241.100	
634	CVV -3x50+1x25	m	428.600	
635	CVV -3x95+1x50	m	826.800	
636	CVV -3x120+1x70	m	1.090.500	
Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi đồng, vỏ PVC)				
637	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	87.200	
638	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	146.100	
639	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	261.500	
640	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	625.800	
Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi đồng, vỏ PVC)				

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
641	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	44.900	
642	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	78.600	
643	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	273.000	
644	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	805.200	
Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi đồng, vỏ PVC)				
645	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	73.800	
646	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	151.700	
647	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	389.000	
648	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1.442.000	
Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)				
649	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	65.300	
650	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	182.500	
651	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	457.700	
652	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2.262.700	
Dây đồng trần xoắn				
653	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² - 10mm ²	kg	258.500	
654	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² - 50mm ²	kg	261.000	
Cáp điện kế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
655	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	38.100	
656	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	76.700	
657	DK-CVV -2x35	m	206.400	
Dây điện Thịnh Phát				
658	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	TCVN 5935:2013
659	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
660	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
661	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
662	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
663	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
664	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
665	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
666	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"
667	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
668	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
669	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
670	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
671	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
672	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
673	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
674	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
675	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
676	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV				
677	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV				
678	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
679	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần				
680	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
681	C 50	m	255.660	"
Dây và cáp điện CADI-SUN				
682	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
683	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
684	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
685	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
686	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
687	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
688	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
689	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
690	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
691	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
692	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
693	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	
694	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
695	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
696	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
697	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
698	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
699	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
	Thiết bị điện Junsun			Đại lý DN Tường Phát
700	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
701	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
702	Mặt viền 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
703	Mặt viền 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
704	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
705	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
706	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
707	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
708	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
709	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
710	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
711	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
712	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
713	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
714	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
715	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
716	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
717	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
718	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
719	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
720	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
721	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
722	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
723	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
724	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
725	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
726	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
727	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
728	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
729	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
730	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
731	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140
732	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
733	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
734	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
735	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
736	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
737	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
738	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
739	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
Cty CP Bóng đèn Điện Quang				
740	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
741	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
742	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
743	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
744	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
745	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
746	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
747	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm, chụp nhựa mờ)	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
748	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm, chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
749	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
750	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
751	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
752	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
753	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
754	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
755	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
756	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
757	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
758	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
759	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"
Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)				
760	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=6150)	bộ	6.380.000	
761	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8200)	bộ	7.315.000	
762	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17100)	bộ	11.110.000	
763	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8720)	bộ	4.620.000	
764	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17440)	bộ	7.150.000	
765	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=24800)	bộ	9.900.000	
766	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)				
767	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	BH 05 năm
768	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
769	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
770	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
771	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
772	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
773	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
774	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
775	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"
Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING				
776	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
777	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"
778	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
779	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
780	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
781	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
787	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
788	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
789	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
790	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
791	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
792	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
793	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
794	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
795	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
796	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"
797	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
798	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
799	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	980.500	"
800	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.048.200	"
801	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	2.345.600	"
802	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.820.500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			
803	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
804	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"
805	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
806	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
807	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
808	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
809	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
810	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
811	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K-5000K)	bộ	4.425.000	
812	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K-5000K)	bộ	5.250.000	
813	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K-5000K)	bộ	6.375.000	
814	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.150.000	
815	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.650.000	
816	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.225.000	
817	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.800.000	
818	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
819	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.692.500	
820	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6.765.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
821	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7.837.500	
822	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
823	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.725.000	
824	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.500.000	
825	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.925.000	
826	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.425.000	
827	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
828	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20.250.000	
829	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21.750.000	
830	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23.250.000	
831	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000	
832	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000	
833	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000	
834	Đèn pha Led Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
835	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
836	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
837	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	
838	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
839	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
840	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
841	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
842	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
843	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
844	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
845	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
846	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000	
847	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000	
848	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000	
	Thiết bị kiểm soát			
849	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ	tủ	127.500.000	
850	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6.490.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Tường Tường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Giá đến chân công trình
851	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36.800	
852	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41.400	
853	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50.500	
854	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59.500	
855	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91.400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
856	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182.700	
857	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244.500	
858	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233.600	
859	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324.500	
860	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374.500	
861	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538.200	
862	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1.138.200	
863	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1.856.400	
864	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2.684.500	
865	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1.776.400	
866	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2.276.400	
867	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2.731.800	
868	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3.504.500	
869	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1.930.000	
870	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3.082.700	
871	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4.349.100	
872	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6.725.500	
873	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7.652.700	
874	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8.811.800	
878	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2.276.400	
879	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821.800	
880	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2.685.500	
876	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8.954.500	
877	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9.318.200	
875	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10.045.500	
881	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346.400	
882	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282.700	
883	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246.400	
884	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500.900	
885	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737.300	
886	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346.400	
887	Đèn exit led KN-5003	cái	755.500	
888	Đèn exit led KN-5006	cái	564.500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
889	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
890	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	
891	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
892	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
893	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
894	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
895	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
896	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
897	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	
898	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
899	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
900	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
901	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
902	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
903	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
904	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
905	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
906	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
907	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
908	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
909	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
910	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
911	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
912	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
913	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
914	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
915	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
916	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
	Vật liệu nước PVC Độ Nhất hệ inch			
917	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
918	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
919	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
920	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
921	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
922	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
923	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
924	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
925	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
926	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
927	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
928	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
929	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
930	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
931	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
932	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
933	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	
934	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
935	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
936	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
937	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
938	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
939	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
940	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
941	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
942	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
943	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
944	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
945	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
946	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
947	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
948	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
949	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
950	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
951	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
952	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
953	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
954	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
955	Ống nhựa PPR Ø20 dày 1,9mm	m	17.300	
956	Ống nhựa PPR Ø25 dày 2,8mm	m	38.000	
957	Ống nhựa PPR Ø32 dày 3,6mm	m	51.000	
958	Ống nhựa PPR Ø40 dày 4,5mm	m	77.000	
959	Ống nhựa PPR Ø50 dày 5,6mm	m	123.000	
960	Ống nhựa PPR Ø63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
961	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
962	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
963	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
964	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
965	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
966	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
967	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
968	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	
	Ống HDPE			
969	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
970	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
971	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	
972	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
973	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
974	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
975	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
976	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
977	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
978	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
979	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
980	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
981	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
982	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
983	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
984	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
985	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
986	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
987	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
988	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
989	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
990	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
991	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
992	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	
993	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
994	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
995	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
996	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
997	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	
998	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
999	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
1.000	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
1.001	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
1.002	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
1.003	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
1.004	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
1.005	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
1.006	Ống nhựa PPR-PN10 Φ20 dày 2,3mm	m	21.270	
1.007	Ống nhựa PPR-PN10 Φ25 dày 2,3mm	m	37.820	
1.008	Ống nhựa PPR-PN10 Φ32 dày 2,9mm	m	49.180	
1.009	Ống nhựa PPR-PN10 Φ40 dày 3,7mm	m	65.910	
1.010	Ống nhựa PPR-PN10 Φ50 dày 4,6mm	m	96.640	
1.011	Ống nhựa PPR-PN20 Φ20 dày 3,4mm	m	26.270	
1.012	Ống nhựa PPR-PN20 Φ25 dày 4,2mm	m	46.450	
1.013	Ống nhựa PPR-PN20 Φ32 dày 5,4mm	m	67.820	
1.014	Ống nhựa PPR-PN20 Φ40 dày 6,7mm	m	105.000	
1.015	Ống nhựa PPR-PN20 Φ50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
1.016	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
1.017	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
1.018	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
1.019	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
1.020	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
1.021	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
1.022	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
1.023	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
1.024	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
1.025	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
1.026	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
1.027	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
1.028	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
1.029	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
1.030	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Van vòi Minh Hòa			
1.031	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
1.032	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	
1.033	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	
1.034	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
1.035	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
1.036	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	
1.037	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
1.038	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
1.039	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	
1.040	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
1.041	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.042	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
1.043	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
1.044	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
1.045	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
1.046	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
1.047	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
1.048	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
1.049	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
1.050	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
1.051	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
1.052	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
1.053	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
1.054	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
1.055	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
1.056	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
1.057	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
1.058	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
1.059	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
1.060	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	
1.061	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
1.062	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
1.063	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
1.064	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
Sơn MyKolor				
1.065	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
1.066	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
1.067	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
1.068	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41.310	
1.069	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm láng mịn
1.070	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm láng bóng
Sơn Spec Go Green				
1.071	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
1.072	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
1.073	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
1.074	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
1.075	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L
1.076	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
1.077	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
1.078	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
Sơn DULUX- MAXILITE				
1.079	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	
1.080	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
1.081	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
1.082	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
1.083	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L
1.084	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
1.085	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.086	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1.951.130	bao bì 18L
1.087	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
1.088	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
1.089	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
1.090	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8.346	
1.091	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
1.092	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
1.093	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
1.094	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Sơn DULUX - PROFESSIONAL			
1.095	Dulux Professional Weathershield Oceanguard - sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải	Thùng	5.092.364	bao bì 18L
1.096	Dulux Professional Weathershield E1000- sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcoll bề mặt mờ	Thùng	4.853.455	bao bì 18L
1.097	Dulux Professional E700 - sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	Thùng	2.553.818	bao bì 18L
1.098	Dulux Professional E500 - sơn ngoại thất chất lượng cao	Thùng	1.492.364	bao bì 18L
1.099	Dulux Professional Sơn nội thất cao cấp có tính năng lau chùi hiệu quả	Thùng	1.816.364	bao bì 18L
1.100	Dulux Professional Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao	Thùng	1.612.364	bao bì 18L
1.101	Dulux Professional Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao	Thùng	1.401.818	bao bì 18L
1.102	Dulux Professional Sơn nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.125.818	bao bì 18L
1.103	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E700 cao cấp chống kiềm	Thùng	2.154.545	bao bì 18L
1.104	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E500 chất lượng cao chống kiềm	Thùng	1.635.273	bao bì 18L
1.105	Dulux Professional Sơn lót nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.556.727	bao bì 18L
1.106	Bột trét ngoại thất Dulux Professional E700	Bao	412.364	bao bì 40kg
1.107	Bột trét nội thất Dulux Professional A500	Bao	329.455	bao bì 40kg
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
1.108	Bột trét nội thất CITY	kg	8.014	
1.109	Mastic dẻo nội thất MT-T	kg	22.068	
1.110	Sơn nội thất K203	kg	41.341	
1.111	Sơn không bóng K260	kg	58.505	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1.112	Bột trét ngoài trời CITY	kg	10.832	
1.113	Mastic dẻo ngoài trời MT-N	kg	27.305	
1.114	Sơn lót kháng kiềm K209	kg	88.577	
1.115	Sơn chống thấm không bóng K261	kg	76.468	
1.116	Sơn chống thấm CT-11A Plus sàn	kg	95.514	
1.117	Chống thấm co giãn CT-14	kg	158.377	
1.118	Sơn công nghiệp đa năng CT-08 (nhám màu xanh/đỏ/trắng)	kg	189.014	
1.119	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg	231.377	
1.120	Sơn chống cháy NANOPRO	kg	377.150	
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hãng sơn Đông Á)			
1.121	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
1.122	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72.300	
1.123	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.124	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.125	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.126	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117.900	
1.127	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.128	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.129	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.130	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102.000	
1.131	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.132	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117.000	
1.133	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.134	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.135	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.136	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.137	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.138	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111.820	
1.139	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.140	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.141	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.142	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
1.143	Sơn nước ngoại thất -FA	kg	275.800	lon 05 lít
1.144	Sơn nước ngoại thất -JONY	kg	156.687	thùng 18 lít
1.145	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	kg	110.303	"
1.146	Sơn nước nội thất -EXFA	kg	211.782	lon 05 lít
1.147	Sơn nước nội thất -NEW FA	kg	75.551	thùng 18 lít
1.148	Sơn nước nội thất -ACCORD	kg	51.475	"
1.149	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	129.373	"
1.150	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	80.507	"
1.151	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	kg	140.235	thùng 20kg
1.152	Bột trét ngoại thất -METTON	kg	10.392	bao 40kg
1.153	Bột trét nội thất -METTON	kg	7.894	"
1.154	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	88.791	
1.155	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	109.500	
1.156	Sơn clear phản quang	kg	122.400	
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
1.157	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.158	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.159	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1.160	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
1.161	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1.162	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.163	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1.164	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.165	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.166	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn NERO			
1.167	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	
1.168	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
1.169	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER (New)	kg	75.095	
1.170	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
1.171	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.172	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
1.173	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	
1.174	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
1.175	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
1.176	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm cao)	kg	134.222	
	Sơn HASU			
1.177	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.178	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.179	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	
1.180	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.181	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.182	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170.170	
1.183	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.184	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.185	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	
1.186	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.187	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.188	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.189	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.190	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17.730	
1.191	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.192	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.193	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.194	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.195	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.196	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.197	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.198	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.199	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.200	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.201	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.202	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			
1.203	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.204	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.205	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.206	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.207	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.208	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.209	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.210	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.211	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	
1.212	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			
1.213	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.214	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ dầu vàng)	kg	7.180	
1.215	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.216	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.217	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.218	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	



Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.219	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.220	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.221	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86.980	
1.222	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.223	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.224	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.225	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.226	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.227	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.228	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.229	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.230	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	
1.231	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.232	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.233	Sơn kiềm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.234	Sơn kiềm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.235	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.236	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.237	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.238	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.239	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.240	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.241	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.242	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.243	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.244	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.245	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.246	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	
1.247	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.248	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.249	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	
1.250	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	
1.251	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.252	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.253	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hãng Sơn Sài Gòn)			
1.254	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.255	Hợp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.256	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.257	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.258	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.259	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.260	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.261	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	
1.262	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.263	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.264	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.265	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic Shield)	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.266	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.267	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.268	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.269	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.270	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
SƠN NIPPON PAINT				
1.271	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	10.200	
1.272	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	156.920	Bao bì 5L
1.273	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	290.870	Bao bì 5L
1.274	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	299.690	Bao bì 5L
1.275	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	8.230	
1.276	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	103.430	Bao bì 5L
1.277	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	120.420	Bao bì 5L
1.278	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	79.800	Bao bì 5L
SƠN ORNÉ				
1.279	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.280	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	
1.281	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.282	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.283	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.284	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	
1.285	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.286	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.287	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.288	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.289	ORNÉ Superieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.290	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
SƠN YOTIS				
1.291	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.292	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.293	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.294	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.295	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	
1.296	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.297	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM				
1.298	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.299	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.300	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.301	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.302	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.303	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.304	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.305	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.306	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
SƠN APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689				
1.307	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	Bao 40kg
1.308	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	Bao 40kg
1.309	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.310	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.311	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.312	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.313	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.314	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.315	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.316	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg
1.317	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.318	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.319	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.320	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.321	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg
1.322	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			
	Dòng Plastikote			
1.323	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.324	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.325	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.326	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.327	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.328	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.329	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.330	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.331	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.332	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	
1.333	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.334	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.335	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.336	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.337	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.338	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.339	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.340	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			
1.341	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg
1.342	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.343	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.344	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.345	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.346	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.347	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.348	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.349	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.350	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.351	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg
1.352	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.353	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.354	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg
1.355	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.356	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.357	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.358	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Son Ninza (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			
1.359	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.360	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.361	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.362	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.363	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.364	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.365	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.366	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.367	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.368	Chống kèm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg
1.369	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.370	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.371	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.372	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.373	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.374	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.375	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Son Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			
1.376	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.377	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.378	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.379	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.380	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.381	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.382	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.383	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.384	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.385	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.386	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.387	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.388	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	
1.389	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.390	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.391	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu
1.392	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Công ty CP Đầu tư Nam Việt Quốc Tế			
1.393	Sơn nội thất Kyotex	kg	42.424	lon 6kg
1.394	Sơn nội thất Kyotex - In Flan	kg	175.455	lon 5kg
1.395	Sơn nội thất Kyotex - Gloss One	kg	211.636	lon 5kg
1.396	Sơn ngoại thất Kyotex - Gold.Ext	kg	96.818	lon 6kg
1.397	Sơn ngoại thất Kyotex - Satin.Ext	kg	205.091	lon 5kg
1.398	Sơn ngoại thất Kyotex - All In One	kg	241.818	lon 5kg
1.399	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	kg	8.295	bao 40kg
1.400	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	kg	11.000	bao 40kg
	Son PUMA - Cửa hàng Tấn Trung			Giao tại thị xã Cai Lậy
1.401	Sơn nội thất cao cấp trong nhà, màu trắng ECO PLAST	kg	50.000	thùng 25kg
1.402	Sơn lót cao cấp trong nhà (kiềm) P-106	kg	63.636	thùng 25kg
1.403	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà màu trắng P-186	kg	77.273	thùng 25kg
1.404	Sơn bán bóng cao cấp lau chùi trong nhà màu trắng P-188	kg	113.636	thùng 25kg
1.405	Sơn cao cấp ngoài trời, màu trắng ECO PRO	kg	68.182	thùng 25kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.406	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-299	kg	86.364	thùng 25kg
1.407	Sơn lót cao cấp ngoài trời (kiềm) P-206	kg	81.818	thùng 25kg
1.408	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-289	kg	131.818	thùng 25kg
1.409	Bột trét cao cấp trong nhà	kg	194.545	bao 40kg
1.410	Bột trét cao cấp ngoài nhà	kg	251.818	bao 40kg
	Công ty TNHH LODAPA			
1.411	Sơn nội thất cao cấp, chống bong tróc, bề mặt mịn, láng mờ	lít	886.364	thùng 18 lít
1.412	Sơn nội thất cao cấp cổ điển, chống bong tróc, bóng mờ	lít	1.500.000	thùng 18 lít
1.413	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, độ phủ cao	lít	2.454.545	thùng 18 lít
1.414	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, bền màu	lít	4.145.455	thùng 18 lít
1.415	Lót kháng kiềm nội thất	lít	2.363.636	thùng 18 lít
1.416	Lót kháng kiềm ngoại thất	lít	2.636.364	thùng 18 lít
1.417	Bột trét nội thất cao cấp	lít	200.000	bao 40kg
1.418	Bột trét ngoại thất cao cấp	lít	236.364	bao 40kg
	Cty Cổ phần Bestmix, Bình Dương - dt: 0939 302220			Giao đến chân công trình
1.419	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông	lít	23.400	
1.420	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới	lít	62.400	
1.421	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng tạo màng chống thấm co giãn cao	kg	80.100	
1.422	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần	kg	34.772	
1.423	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần	kg	60.000	
1.424	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	m	108.000	
1.425	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	6.525	
1.426	HardRock (xanh) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	14.475	
1.427	BestSeal EP751 - Epoxy cấy bulon, sắt, thép, xử lý vết nứt	kg	165.000	
1.428	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao	kg	10.200	
1.429	BestTile CE075 - Keo dán gạch, một thành phần	kg	6.545	
1.430	BestJoint CE200 - Keo chà joint, gốc xi măng, một thành phần	kg	13.500	
	Công ty CP PT QT Anh Việt Úc			
1.431	Sơn Cemcoat KX - Sơn cao cấp nội thất	lít	1.253.636	thùng 18 lít
1.432	Sơn Cemcoat Pro siêu bóng cao cấp nội thất (chà rửa thoải mái)	lít	2.669.091	thùng 18 lít
1.433	Sơn Cemcoat Ultra - Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	lít	2.809.091	thùng 18 lít
1.434	Sơn Cemcoat Pro - Siêu bóng cao cấp ngoại thất	lít	1.328.182	thùng 5 lít
1.435	Sơn lót Cemcoats Sealer	lít	1.163.636	thùng 18 lít
1.436	Sơn lót Cemcoats Pro Hi Sealer	lít	1.890.909	thùng 18 lít
1.437	Chất chống thấm ANHVIETUC CT10 (chống thấm đa năng)	lít	2.763.636	thùng 18 lít
1.438	Keo bóng nước ANHVIETUC (Tạo bóng và chống thấm)	lít	436.364	thùng 5 lít
1.439	Mastic dẻo cao cấp ANHVIETUC FILLER	kg	625.455	thùng 25 kg
1.440	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt nội thất CEMCOATS PRO	kg	312.727	bao 40 kg
1.441	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt ngoại thất CEMCOATS PRO	kg	378.182	bao 40 kg
1.442	Bột keo dán gạch màu trắng ANHVIETUC TILEGLUE	kg	247.273	bao 20 kg
	Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương - dt 0913925272			Giá giao tại kho
1.443	Phân tách nhanh CRS-1	kg	9.800	
1.444	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	16.500	
1.445	Phân tách nhanh CRS-2	kg	11.600	
1.446	Phân tách chậm CSS-1	kg	12.000	
1.447	Phân tách chậm CSS-1h	kg	11.600	
1.448	Nhựa đường lỏng MC70	kg	16.700	
1.449	Nhựa đường lỏng RC70	kg	17.200	
1.450	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	12.700	
1.451	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	13.700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Loại nhựa đường - Xá			
1.452	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	12.000	
1.453	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	11.500	
1.454	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	11.900	
1.455	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	12.400	
1.456	Nhựa đường Polime PMB I	kg	17.800	
1.457	Nhựa đường Polime PMB III	kg	18.300	
1.458	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	16.300	
	Loại nhựa đường - Phuy			
1.459	Nhựa đường phuy 60/70	kg	13.200	
1.460	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	12.800	
1.461	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	13.700	
1.462	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	17.600	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giá giao tại Tiền Giang
1.463	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.464	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.465	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.466	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.467	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.468	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16.100	
1.469	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16.400	
1.470	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16.300	
1.471	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.472	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			
1.473	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.474	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.475	Nhựa đường pha dầy MC70	kg	15.700	
1.476	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.477	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Giá giao tại trung tâm Mỹ Tho
1.478	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3.710	
1.479	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3.710	
1.480	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2.500	
	Công ty TNHH Tín Thịnh - ĐT 028.62678195			
1.481	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	12.500	Giao hàng tại thành phố Mỹ Tho
	Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng BMT - ĐT: 08 39302322			Giá tại nhà máy Long An
1.482	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	1.110.000	Vận chuyển: Mỹ Tho, Châu Thành, Chợ Gạo, Tân Phước + 200,000 đồng/tấn; Cai Lậy, Gò Công, Cái Bè, Gò Công Đông, Gò Công Tây + 250,000 đồng/tấn; Tân Phú Đông + 350,000 đồng/tấn
1.483	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn	1.100.000	
1.484	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	1.070.000	
1.485	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn	1.610.000	
1.486	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn	1.600.000	
1.487	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn	1.570.000	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.488	Xăng RON 95-III	lít	15.292	
1.489	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	14.405	
1.490	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	11.462	
1.491	Dầu hỏa	lít	10.432	
	II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.492	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.493	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.494	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.495	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.496	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.497	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.498	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372.900	"
1.499	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.500	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.501	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.501	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.502	Đá 4x6	m3	349.000	"
	Vật liệu thông thường khác			Giá tại bãi
1.503	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.504	Cát vàng ML 1.2 ÷ 1.4	m3	140.000	
1.505	Đá 1x2 xám	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.506	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao	74.545	
1.507	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao	70.909	
1.508	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70.000	
1.509	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.510	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.511	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.512	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	
	Gạch xây			
1.513	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.150	
1.514	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
	Thép Miền Nam (Mức thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.515	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.516	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.517	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.518	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.519	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.520	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	III - TRUNG TÂM HUYỆN CAI LẬY			
1.521	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.522	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.523	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.524	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.525	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.526	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.527	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.528	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.529	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.530	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.531	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.532	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Út Bướm, đt: 0903993157)			Giá tại bãi
1.533	Cát san nền (chở xe)	m3	109.091	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.534	Cát vàng xây tô	m3	136.364	
1.535	Đá 1x2 đen	m3	254.545	
1.536	Đá 0x4 đen	m3	236.364	
	Xi măng các loại			
1.537	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.537	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.538	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.539	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.540	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.541	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.542	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.543	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.544	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.545	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.546	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	Gạch xây			
1.547	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CẠI LẬY			
1.548	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.549	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.550	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.551	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.552	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.553	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.554	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.555	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.556	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.557	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.558	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.559	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Châu Nguyên, Phường 5, đt: 0796111190)			Giá tại bãi
1.560	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.561	Cát vàng bê tông	m3	200.000	
1.562	Cát ML 1,2÷1,3	m3	150.000	
1.563	Đá 0x4 đen loại 1	m3	240.000	
	Xi măng các loại			
1.564	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.565	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.566	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.567	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.568	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.569	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.500	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.570	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.571	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.572	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.573	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.574	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.575	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.576	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.577	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.578	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.579	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.580	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
	Gạch xây			
1.581	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)			
1.582	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.583	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.584	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.585	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.586	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.587	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.588	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.589	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.590	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.591	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.592	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.593	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi
1.594	Cát san nền (chở xe)	m3	100.000	
1.595	Cát vàng mịn	m3	135.000	
1.596	Đá 1x2 đen	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.597	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.598	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.599	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.600	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.601	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.602	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.603	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.604	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.605	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.606	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.607	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.608	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.609	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.610	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
	Gạch xây			
1.611	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
1.612	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1.613	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.614	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	70.909	
1.615	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
1.616	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.617	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.618	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Cát, đá các loại			
1.619	Cát vàng hạt nhỏ	m3	200.000	
1.620	Cát san nền (chở xe)	m3	130.000	
1.621	Đá 1x2 xanh	m3	430.000	
1.622	Đá 0x4 thường	m3	300.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.623	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.624	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.625	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.626	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.627	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.628	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	Gạch xây			
1.629	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.200	
1.630	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.250	
1.631	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 70 ngọn Ø ≥ 3,0cm	m	7.000	
1.632	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Ø ≥ 75 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.000	
1.633	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 7,5 ngọn Ø ≥ 3,5cm	m	8.500	
1.634	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	
1.635	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø ≥ 80 ngọn Ø ≥ 4cm	m	9.500	
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1.636	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.637	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.638	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70.000	
1.639	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.640	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.641	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.642	Cát vàng to Tân Châu	m3	300.000	
1.643	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	209.000	
1.644	Cát san nền (chở xe)	m3	164.000	
1.645	Đá 0x4 đen	m3	273.000	
1.646	Đá 4x6 đen	m3	318.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.647	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.648	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.649	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.650	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.651	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.652	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.653	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.654	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.655	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.656	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.657	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
1.658	Thép cây vằn Ø 32	kg	13.631	
	Gạch xây			
1.659	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
1.660	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
	Vật tư khác			
1.661	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30.400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.662	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306.000	
1.663	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604.910	
1.664	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1.181.200	
1.665	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1.899.900	
1.666	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2.407.100	
1.667	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2.974.000	
1.668	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6.286.364	
1.669	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10.000	
1.670	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17.200	
1.671	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79.800	
1.672	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191.600	
1.673	Clo bột	kg	31.000	
VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG				
Xi măng các loại				
1.674	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.675	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	74.545	
1.676	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	
1.677	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.190	
1.678	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.550	
1.679	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
Cát, đá, gạch các loại				
1.680	Cát vàng to Tân Châu	m3	320.000	
1.681	Cát vàng nhỏ	m3	230.000	
1.682	Cát san nền (chở xe)	m3	195.000	
1.683	Đá 1x2 loại2	m3	390.000	
1.684	Đá 4x6 loại2	m3	345.000	
1.685	Đá 0x4 đen	m3	295.000	
1.686	Đá mi sân 0,5x1,6 xanh	m3	430.000	
1.687	Đá mi sân 0,5x1,0 xanh	m3	370.000	
Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)				
1.688	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.689	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.690	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.691	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.692	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.693	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.694	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.695	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
Gạch xây				
1.696	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	
1.697	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	
Vật tư khác				
1.698	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30.400	
1.699	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306.000	
1.700	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604.910	
1.700	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1.181.200	
1.701	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1.899.900	
1.701	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2.407.100	
1.702	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2.974.000	
1.702	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6.286.364	
1.703	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.703	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17.200	
1.704	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79.800	
1.704	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191.600	
1.705	Clo bột	kg	31.000	
IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)				
Cát, đá, gạch các loại				
1.706	Cát xây tô Tân Châu	m3	218.200	
1.707	Cát lấp Tân Châu	m3	154.500	
1.708	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290.000	
1.709	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354.550	
Xi măng các loại				
1.710	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.500	
1.711	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.712	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
1.713	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.714	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.715	Xi măng Acifa PCB40	bao	71.000	
1.716	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.717	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
Gạch xây				
1.718	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1.100	
1.719	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.000	
X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG				
Xi măng các loại				
1.720	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.721	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.909	
1.722	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
1.723	Xi măng Acifa PCB40	bao	72.000	
1.724	Xi măng Fico PCB40	bao	77.300	
1.725	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.726	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
Cát, đá các loại				
1.727	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	350.000	
1.728	Cát san nền	m3	120.000	
1.729	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	290.000	
Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)				
1.730	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.731	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.732	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.733	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.734	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
1.735	Thép cây vằn Ø 18	kg	14.905	
1.736	Thép cây vằn Ø 20	kg	14.898	
1.737	Thép cây vằn Ø 22	kg	14.890	
1.738	Thép cây vằn Ø 25	kg	14.910	
1.739	Thép cây vằn Ø 28	kg	14.895	
Gạch xây				
1.740	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	
1.741	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương)	viên	1.400	
XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC				
1.742	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.743	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.744	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.745	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.746	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.747	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.748	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.749	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.750	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.751	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.752	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.753	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Giá tại bãi
1.754	Đá 0x4 đen	m3	250.000	
1.755	Đá 0x4 xám	m3	280.000	
1.756	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	200.000	
1.757	Cát đen (san lấp)	m3	100.000	
	Xi măng các loại			
1.758	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	74.545	
1.759	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.900	
1.760	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76.400	
1.761	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.762	Xi măng Tây Đô Export	bao	77.300	
1.763	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
	Gạch các loại			
1.764	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	
1.765	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1.000	
1.766	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.767	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15.245	
1.768	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15.200	
1.769	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.035	
1.770	Thép cây vằn Ø 12	kg	14.907	
1.771	Thép cây vằn Ø 14	kg	14.916	
1.772	Thép cây vằn Ø 16	kg	14.903	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Giá giao đến công trình ngoại trừ huyện Tân Phú
1.773	Gạch bê tông đặc 40x80x180 (7,5MPa)	viên	1.450	Đông (đường không
1.774	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (7,5MPa)	viên	1.900	cắm tải xe 30 tấn)
1.775	Gạch bê tông Block 90x190x390 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.776	Gạch bê tông Block 100x200x400 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.777	Gạch bê tông Block 190x190x390 (7,5MPa)	viên	16.500	"
1.778	Gạch bê tông Block 200x200x400 (7,5MPa)	viên	16.500	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.779	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"
1.780	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.781	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"
1.782	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"
1.783	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.784	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.785	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.786	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.787	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Giá khu vực Mỹ Tho
1.788	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.789	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.200	
1.790	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1.200	
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - chị Hạnh 0918672679)			Giá giao tại Khu vực Mỹ Tho
1.791	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12.355	
1.792	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14.002	
1.793	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16.473	
1.794	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24.709	
1.795	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32.945	
1.796	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13.418	
1.797	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15.207	
1.798	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17.891	
1.799	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26.836	
1.800	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35.782	
1.801	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14.318	
1.802	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16.227	
1.803	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19.091	
1.804	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28.636	
1.805	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38.182	
1.806	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.491	
1.807	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2.785	
1.808	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3.331	
1.809	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3.491	
1.810	Bay xây 75	cái	77.272	
1.811	Bay xây 200	cái	95.454	
1.812	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61.818	
1.813	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3.636	
1.814	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161.018	
1.815	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68.073	
1.816	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136.145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chị Phương 0939117827)			Giao tại khu vực Mỹ Tho + 20km
1.815	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	
1.816	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	
1.817	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	
1.818	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	
1.819	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	
1.820	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	
1.821	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.822	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.823	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dững (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT:			Giao tại khu vực Cai Lậy, Cái Bè cộng thêm:
1.824	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.750	455
1.825	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.591	273
1.826	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	14.318	455
1.827	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.923	182
1.828	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	16.227	455
1.829	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.973	273

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.830	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.814	
1.831	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.432	
1.832	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.814	45
1.833	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	13.555	364
1.834	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.841	455
1.835	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.600	364
1.836	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	11.168	273
1.837	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	8.305	182
1.838	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.450	
1.839	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.480	45
1.840	SUNKO 150x200 M75 (400x150x200)	viên	11.718	
1.841	Gạch bỏ trụ, thông gió M75 (200x200x200)	viên	8.995	
1.842	SUNKO 180x150-V4L8 M75 (390x180x150)	viên	10.771	
1.843	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200x100x80)	viên	6.205	
1.844	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.682	
1.845	Gạch bông gió (390x260x80)	viên	17.468	
Công ty TNHH MTV Gạch Không Nung Bình Kem - ĐT 02733 555577				Giá tại TX Gò Công +20km
1.846	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm	viên	1.273	
1.847	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	1.545	
1.847	Gạch block (100x190x390)mm	viên	7.273	
1.848	Gạch block (190x190x390)mmm	viên	11.818	
Gạch bê tông nhẹ HIDICO				
1.849	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1.600.000	
1.850	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.851	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.852	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.853	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.854	Bát neo tường 200	cái	5.500	
Công ty CP VLXD BICONSI				
1.855	Gạch đinh Tuynel 2 lỗ (40x80x80)mm M75	viên	1.240	
1.856	Gạch ống Tuynel 4 lỗ (80x80x180)mm M75	viên	1.240	
1.857	Gạch đinh đặc xi măng cốt liệu (40x80x180)mm M75	viên	1.250	
1.858	Gạch ống 4 lỗ xi măng cốt liệu (80x80x180)mm M75	viên	1.450	
Công ty TNHH SXTM Tân Long				
1.859	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm Mác 5Mpa	viên	1.227	Giao khu vực: Thị xã Gò
1.860	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.273	Công, huyện Gò Công
1.861	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 5Mpa	viên	1.455	Đông, Gò Công Tây
1.862	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.500	Tân Phú Đông
1.863	Gạch Block (90x190x390) Mác 75	viên	7.500	
1.864	Gạch Block (190x190x390) Mác 75	viên	12.000	
Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui - ĐT: 02733 853 085				
1.865	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mac75	viên	1.273	Giá giao tại khu vực
1.866	Gạch thẻ Tuynel (40x80x180)mm Mac75	viên	1.000	Mỹ Tho
1.867	Gạch Block (90x190x390)mm	viên	5.091	khu vực các huyện cộng
1.868	Gạch Block (90x190x190)mm	viên	2.636	thêm phí vận chuyển
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				Giao đến công trình
Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482				khu vực Tiền Giang
1.869	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	12A kN/m
1.870	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	25A kN/m
1.871	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	
1.872	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.873	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.874	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.875	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	10.600	12kN - 4m x 200m
1.876	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	22.100	25kN - 4m x 125m
1.877	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	28.000	200/50kN - 3,6m x 500m
1.878	Bấc thấm APT - T7	m	3.900	300m
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.879	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m
1.880	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m
1.881	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.882	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.883	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.884	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
1.885	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
1.886	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1.887	Bấc thấm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300
1.888	Bấc thấm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1.889	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8.091	12 kN/m
1.890	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15.909	25 kN/m
1.891	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23.000	200/50 kN/m
1.892	Bấc thấm đứng VID75	m	3.155	
1.893	Bấc thấm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
1.894	Bê tông mác 100	m3	1.078.000	vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1.895	Bê tông mác 150	m3	1.133.000	
1.896	Bê tông mác 200	m3	1.210.000	
1.897	Bê tông mác 250	m3	1.287.000	
1.898	Bê tông mác 300	m3	1.364.000	
1.899	Bê tông mác 350	m3	1.441.000	
1.900	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30.000	
1.901	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60.000	
1.902	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3	85.000	
1.903	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày đạt trên 80%			
1.904	Bê tông mác 200	m3	66.000	
1.905	Bê tông mác 250	m3	77.000	
1.906	Bê tông mác 300	m3	88.000	
1.907	Bê tông mác 350	m3	99.000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1.908	Bê tông mác 200	m3	99.000	
1.909	Bê tông mác 250	m3	110.000	
1.910	Bê tông mác 300	m3	121.000	
1.911	Bê tông mác 350	m3	143.000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho
1.912	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md	220.000	bên mua cầu xuống
1.913	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md	315.000	"
1.914	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	325.000	"
1.915	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	425.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.916	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	435.000	"
1.917	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	540.000	"
1.918	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md	550.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
1.919	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md	255.000	R _{IV} =50 tấn; R _{gh} =100 tấn
1.920	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md	310.000	R _{IV} =60 tấn; R _{gh} =120 tấn
1.921	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md	415.000	R _{IV} =80 tấn; R _{gh} =160 tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.922	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.020.000	bên mua cầu xuống
1.923	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.243.000	"
1.924	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1.380.000	"
1.925	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1.737.000	"
1.926	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1.974.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
1.927	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705.000	"
1.928	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800.000	"
1.929	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.020.000	"
1.930	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.040.000	"
1.931	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690.000	"
1.932	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800.000	"
1.933	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960.000	"
1.934	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995.000	"
1.935	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1.600.000	"
1.936	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1.980.000	"
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.937	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.047.200	bên mua cầu xuống
1.938	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3.574.300	"
1.939	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6.056.100	"
1.940	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9.063.400	"
1.941	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13.465.300	"
1.942	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19.827.600	"
1.943	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	58.650	"
1.944	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	67.850	"
1.945	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	103.500	"
1.946	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	124.200	"
1.947	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	155.250	"
1.948	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	185.150	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.949	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	254.800	bên mua cầu xuống
1.950	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	311.900	"
1.951	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	413.800	"
1.952	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	468.800	"
1.953	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	621.800	"
1.954	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	708.600	"
1.955	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.102.100	"
1.956	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.775.100	"
1.957	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	2.309.200	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.958	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	3.558.100	"
1.959	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259.900	"
1.960	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327.600	"
1.961	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420.300	"
1.962	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491.100	"
1.963	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669.900	"
1.964	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792.200	"
1.965	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.194.600	"
1.966	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1.982.900	"
1.967	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.684.300	"
1.968	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.100.200	"
1.969	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265.100	"
1.970	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335.700	"
1.971	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469.700	"
1.972	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528.300	"
1.973	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695.600	"
1.974	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836.800	"
1.975	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.232.400	"
1.976	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.999.500	"
1.977	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2.816.700	"
1.978	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.535.400	"
1.979	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái	62.000	"
1.980	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái	76.000	"
1.981	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái	98.200	"
1.982	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái	116.400	"
1.983	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái	123.400	"
1.984	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái	133.400	"
1.985	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái	182.500	"
1.986	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái	243.900	"
1.987	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái	307.300	"
1.988	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái	427.800	"
1.989	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
1.990	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
1.991	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
1.992	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
1.993	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
1.994	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
1.995	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
1.996	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
1.997	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
1.998	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"
Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50 MPa)				Khu vực TP Mỹ Tho
1.999	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210.000	bên mua cầu xuống
2.000	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295.000	"
2.001	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410.000	"
2.002	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535.000	"
Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ ấp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Ký)				- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
2.003	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	37.000	
2.004	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	47.000	
2.005	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	49.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
2.006	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc ≥ 80 , ngọn ≥ 30	cây	18.000	
2.007	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc ≥ 80 , ngọn ≥ 35	cây	30.000	

PHỤ LỤC 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 01 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-SXD ngày 08 /02/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
1	Cát đắp nền đường - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	Giá chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát đệm hạt trung - QCVN 16:2014/BXD (ML 1.35 ÷ <1.65)	đ/m ³	377.100	358.000	374.100	381.600	390.600	"
3	Cát vàng - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
4	Cát vàng - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
5	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	240.800	221.700	229.900	237.400	246.400	"
6	Cát đắp nền đường	đ/m ³	147.600	128.500	148.700	142.000	151.000	"
7	Cát vàng mịn	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	"
8	Cát ML 1.8	đ/m ³	318.800	299.700	328.200	335.700	344.700	"
9	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	đ/m ³	270.200	254.800	290.600	295.100	307.500	"
10	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
11	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
12	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
13	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
14	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
15	Đá mi sàng	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"
16	Đá 4x6	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
17	Đá 4x6 (Dmax 63)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
18	Đá hộc 20x30	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
19	Đá 1x2	đ/m ³	328.000	308.900	294.400	301.900	336.400	"
20	Đá 0,5-1	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"



STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
21	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
22	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
23	Đá 2x4	đ/m ³	404.400	385.300	425.100	432.600	441.600	"
24	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	"
25	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	"
26	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	"
27	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥30	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	"
28	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥35	đ/cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	"
29	Nhựa đường Polime PMB III	đ/kg	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	"
30	Nhựa đường nhũ tương CSS-1h	đ/kg	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	"
31	Nhũ tương Polyme CRS-1p	đ/kg	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	"
32	Nhựa đường lỏng pha dầu MC70	đ/kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	"
33	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	"
34	Vải địa kỹ thuật (cường độ 12KN/m)	đ/m ²	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	"
35	Vải địa kỹ thuật (cường độ 25KN/m)	đ/m ²	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
36	Vải địa kỹ thuật (cường độ 200KN/m)	đ/m ²	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	"
37	Bắc thăm đứng - khổ 100 mm	đ/m	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	"
38	Bắc thăm ngang - khổ 200mm	đ/m	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	"
39	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
40	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	"
41	Xi măng Thăng Long PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
42	Xi măng Công Thanh PCB 40	đ/kg	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610	"
43	Xi măng Tây Đô Export	đ/kg	1.564	1.564	1.564	1.564	1.564	"
44	Xi măng Tây Đô	đ/kg	1.473	1.473	1.473	1.473	1.473	"